

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÍ 3 - 2018**

*Tháng 10 năm 2018*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>277,404,076,830</b>	<b>192,737,901,186</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>160,998,514,579</b>	<b>120,283,242,137</b>
1. Tiền	111	VI.1a	13,617,207,883	11,833,242,137
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	147,381,306,696	108,450,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,652,812,687</b>	<b>36,870,733,321</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	1,652,812,687	36,870,733,321
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>102,209,156,329</b>	<b>11,833,194,141</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,180,412,670	374,461,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	321,164,513	6,604,662,033
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	97,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6a	3,904,128,946	5,050,620,408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.8	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10,199,534,164</b>	<b>11,207,604,352</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	10,296,466,527	11,314,446,023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(96,932,363)	(106,841,671)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,344,059,071</b>	<b>12,543,127,235</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1,536,769,991	3,163,277,516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	487,656,642	4,317,351,286
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	319,632,438	5,062,498,433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>150,202,000,826</b>	<b>178,018,853,450</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.6b	<b>900,000,000</b>	<b>900,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	900,000,000	900,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>145,778,494,633</b>	<b>108,978,992,367</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	145,608,512,245	108,809,009,979

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		335,636,418,535	265,726,372,332
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190,027,906,290)	(156,917,362,353)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	VI.11	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			<b>60,678,587,748</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9		60,678,587,748
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,523,506,193</b>	<b>7,461,273,335</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	3,523,506,193	7,402,996,136
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			58,277,199
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>427,606,077,656</b>	<b>370,756,754,636</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22,637,982,375</b>	<b>24,638,431,797</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22,125,187,375</b>	<b>24,057,690,797</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	1,474,136,620	1,316,518,508
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			71,878,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	12,458,040,721	1,505,178,826
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	810,288,698	14,565,148,603
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17a	263,951,213	551,144,266
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19a	281,169,759	3,931,944,315
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	4,512,067,200	1,231,146,951
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,500,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20a	825,533,164	884,731,328
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>512,795,000</b>	<b>580,741,000</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	512,795,000	580,741,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>404,968,095,281</b>	<b>346,118,322,839</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.21	<b>400,009,265,362</b>	<b>341,538,028,608</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20b	81,341,883,682	81,338,791,454
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71,531,705,413	45,947,235,625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,085,523,596	3,647,388,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41,446,181,817	42,299,847,625
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		152,517,976,267	119,634,301,529
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4,958,829,919</b>	<b>4,580,294,231</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23	1,606,359,875	518,723,747
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.24	3,352,470,044	4,061,570,484
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>427,606,077,656</b>	<b>370,756,754,636</b>

Tây ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Lập biểu



Trần Thị Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền



Phó Tổng giám đốc

Phạm Hùng Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

**Mẫu số B 02a -DN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

**Quý 3 Năm 2018**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VII.1	<b>79,923,768,690</b>	<b>67,627,468,271</b>	<b>323,892,696,619</b>	<b>292,508,868,056</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp</b>	<b>10</b>		<b>79,923,768,690</b>	<b>67,627,468,271</b>	<b>323,892,696,619</b>	<b>292,508,868,056</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	63,812,108,709	51,329,282,252	194,491,209,648	155,018,854,047
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>16,111,659,981</b>	<b>16,298,186,019</b>	<b>129,401,486,971</b>	<b>137,490,014,009</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,804,170,238	1,953,140,162	7,197,999,188	7,987,148,895
7. Chi phí tài chính	22	VII.4				-1,382,511,416
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					7,777,778
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	2,914,908,254	6,204,872,881	21,307,618,739	31,296,578,938
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7,274,779,843	6,271,236,950	20,354,216,250	22,619,785,912
<b>11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>7,726,142,122</b>	<b>5,775,216,350</b>	<b>94,937,651,170</b>	<b>92,943,309,470</b>
12. Thu nhập khác	31	VII.5	1,260,918,111	402,815,370	2,254,127,958	1,304,855,119

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 3 năm 2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	194,682,318	1,108,963,452	275,531,784	1,522,273,666
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,066,235,793	-706,148,082	1,978,596,174	-217,418,547
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,792,377,915	5,069,068,268	96,916,247,344	92,725,890,923
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,134,080,619	1,676,053,366	18,690,393,368	18,357,332,860
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				58,277,199	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,658,297,296	3,393,014,902	78,167,576,777	74,368,558,063
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		2,496,327,283	1,333,497,067	41,384,053,785	39,879,611,929
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,161,970,013	2,059,517,835	36,783,522,992	34,488,946,134
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		546.22	704,24	7,498.97	8,989.00
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		546.22	704,24	7,498.97	8,989.00

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Hùng Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>96,916,247,344</b>	<b>92,725,890,923</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33,110,543,937	16,253,708,483
Các khoản dự phòng	03		(9,909,308)	44,061,285
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,696,243,708)	
Chi phí lãi vay	06			7,777,778
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>126,320,638,265</b>	<b>109,031,438,469</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		15,254,875,650	(34,772,567,562)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1,017,979,496	5,012,730,801
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27,233,989,385)	(18,969,454,672)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5,505,997,468	1,701,778,162
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14			(7,777,778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		5,160,621,958	5,410,896,054
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		80,823,728	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13,112,780,898)	(22,606,923,337)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>112,994,166,282</b>	<b>44,800,120,137</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,231,458,455)	(10,774,919,516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61,782,079,366)	48,577,904,041
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			8,316,765,097
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,615,419,981	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(67,398,117,840)</b>	<b>46,119,749,622</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,500,000,000	4,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(4,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,380,776,000)	(3,199,147,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(4,880,776,000)</b>	<b>(3,199,147,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>40,715,272,442</b>	<b>87,720,722,759</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	<b>60</b>		<b>120,283,242,137</b>	<b>16,728,827,778</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>160,998,514,579</b>	<b>104,449,550,537</b>

Người lập biểu



Trần Thị Phụng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tây ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2018

Phó Tổng giám đốc



Phạm Hùng Cường



Mẫu số B09a-DN

( Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**  
*Quý 3 năm 2018*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các Công ty con**

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.

2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

## Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Tiền	13,617,207,883	11,833,242,137
Tiền mặt tại quỹ	3,997,257,849	2,117,679,585
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,619,950,034	9,715,562,552
b. Các khoản tương đương tiền	147,381,306,696	108,450,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>160,998,514,579</b>	<b>120,283,242,137</b>

44  
TỔNG  
PHÂN  
THỰC  
Y N  
NH -

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
* Ngắn hạn	1,652,812,687	1,652,812,687	36,870,733,321	36,870,733,321
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1,652,812,687	1,652,812,687	36,870,733,321	36,870,733,321
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	1,652,812,687	1,652,812,687	1,620,733,321	1,620,733,321
Ngân hàng TMCP Đại chúng Tây Ninh		0	9,100,000,000	9,100,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh		0	1,000,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng Phát Triển Tây Ninh		0	2,000,000,000	2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN Tây Ninh		0	600,000,000	600,000,000
Ngân hàng NN&PTNT-CN KV Tân Hưng - Tây Ninh		0	500,000,000	500,000,000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tây Ninh		0	650,000,000	650,000,000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Tây Ninh		0	5,000,000,000	5,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh		0	16,400,000,000	16,400,000,000
* Dài hạn		0		0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,652,812,687</b>	<b>1,652,812,687</b>	<b>36,870,733,321</b>	<b>36,870,733,321</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**3. Phải thu khách hàng**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	1,180,412,670		374,461,500	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	572,607,307		342,668,500	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN ( Tiền quảng cáo)	55,000,000			
Nguyễn Nhật Minh Phương (Tiền bán hàng)	98,096,000		98,500,000	
Khách lẻ ( Tiền tour khách lẻ)	44,470,000			
Tạp Hoá Nhân Trang (Tiền bán hàng)	16,883,400		62,596,000	
Liêu Thị Mộng Dung ( Tiền bán hàng)			60,995,000	
Đoàn Việt Hải Đăng ( Tiền bán hàng)			18,801,500	
Luu Vân Nga ( Tiền vé máy bay )			83,424,000	

*Thuyết minh phải thu khách hàng ngắn hạn(tiếp theo)*

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trần Thị Kim Thoa ( Tiền vé máy bay )			18,352,000	
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (tiền điện + nước suối)	231,117,907			
Tạp hoá Phú Nhơn ( Tiền bán hàng)	127,040,000			
- Khách hàng khác	607,805,363		31,793,000	
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>			-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,180,412,670</b>	<b>-</b>	<b>374,461,500</b>	<b>0</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)		92,571		25,474,942
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)		29,537,789		941,501
Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (Ứng tiền mua hàng)		23		691
Công ty CP Đầu tư Vitasco (ứng tiền mua hàng)				4,080,384
Công ty TNHH Mỹ Thuật Văn Tòng (ứng CP cung cấp và lắp đặt biểu tượng con chó)				47,850,000
Công ty CP Chứng khoán Beta (ứng CP tư vấn chào bán cổ phần và thoái vốn nhà nước tại Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh)				22,000,000
Công ty TNHH MTV Quang Thái (ứng CP sửa chữa và sơn vôi gờ lè gốc cây)				89,953,500
Cơ sở Đạt Phát (ứng CP sơn vẽ, trang trí những con linh vật HX 2018)				14,610,000
Công ty TNHH MTV Cây xanh Phú Đạt(ứng CP mua cây giống phục vụ HX 2018)				16,050,000
Công ty CP phần mềm quản lý Doanh Nghiệp (ứng mua phần mềm fast business online)		77,000,000		
Josef Wiegand GMBH & Co.KG (chi phí vận chuyển và phí chuyên gia nâng cấp hệ thống máng trượt)				4,701,452,558
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư XD Phát Thành Công (ứng chi phí cải tạo nhà vệ sinh, sơn hàng rào hệ thống xe trượt ống)				602,886,050
DOPPELMAYR Seilbahnen GmbH (chi phí thuê chuyên gia, mua vật tư, thiết bị cáp treo)				933,966,508
Công ty TNHH ĐT XD &TM Tân Đại An		178,200,000		
Công ty Xăng dầu Tây Ninh		36,334,130		
Các đối tượng khác				145,395,899
<b>Tổng cộng</b>		<b>321,164,513</b>		<b>6,604,662,033</b>

## 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	97,000,000,000			
<b>Tổng cộng</b>	<b>97,000,000,000</b>			

*Đây là khoản cho vay ngắn hạn với mức lãi suất 7,5%/năm, thời hạn vay là 6 tháng tính từ ngày chuyển tiền*

## 6. Các khoản phải thu khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Tiền tạm ứng	97,014,000		102,546,190	
- Tiền lãi dự thu	288,610,926		1,129,039,675	
- Tiền hàng, vò chai thiếu	196,549,800	(196,549,800)	196,549,800	(196,549,800)
- Phải thu lại tiền lương viên chức quản lý			3,000,000	
- Ký quỹ, ký cược vò chai ngắn hạn	2,558,661,696		2,244,489,696	
- Tiền thuế TNCN	205,761,338		439,281,396	
- Chờ nguồn kết chuyển quỹ KT-PL Cty Cp cấp Treo Núi Bà			638,362,212	
Phải thu khác	557,531,186		297,351,439	
<b>Cộng</b>	<b>3,904,128,946</b>	<b>(196,549,800)</b>	<b>5,050,620,408</b>	<b>(196,549,800)</b>
<b>b. Dài hạn</b>	900,000,000	-	900,000,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,804,128,946</b>	<b>(196,549,800)</b>	<b>5,950,620,408</b>	<b>(196,549,800)</b>

## 7. Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11,892,660		18,602,979	
Công cụ, dụng cụ, bao bì	3,424,340,851	-96,932,363	4,151,869,745	(106,841,671)
Hàng hóa	6,860,233,016		7,143,973,299	
<b>Tổng cộng</b>	<b>10,296,466,527</b>	<b>(96,932,363)</b>	<b>11,314,446,023</b>	<b>(106,841,671)</b>



**8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Lê Hiền Trí				
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
<b>Tổng cộng</b>	<b>196,549,800</b>	<b>-</b>	<b>196,549,800</b>	<b>-</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
* Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6,661,460,746
- Chi phí thiết bị thi công nâng cấp hệ thống máng trượt Cáp treo		54,017,127,002
- Chi phí thi công nâng cấp hệ thống máng trượt		3,548,311,818
- Chi phí công trình nâng cấp hệ thống máng trượt		3,113,148,928
- Chi phí công trình cung cấp nước sinh hoạt		
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>60,678,587,748</b>

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư đầu 01/07/2018	78,652,787,444	228,690,311,360	15,389,328,366	7,431,262,891	6,533,069,720	336,696,759,781
- Mua trong kỳ						-
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)		319,599,570				319,599,570
- Thanh lý, nhượng bán			1,291,451,780			1,291,451,780
- Giảm khác( Phân loại lại)	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác( Do bàn giao PLP)					88,489,036	88,489,036
- Số dư ngày 30/09/2018	78,652,787,444	229,009,910,930	14,097,876,586	7,431,262,891	6,444,580,684	335,636,418,535

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
- Số dư ngày 01/07/2018	42,284,386,093	122,391,710,449	7,109,702,634	-	4,309,611,695	2,671,701,804	178,767,112,675
- Khấu hao trong kỳ	1,582,393,808	9,087,912,178	561,874,296		257,965,392	73,281,645	11,563,427,319
- Hao mòn tài sản ngân sách	61,374,339	2,586,312			22,601,403	389,651,340	476,213,394
- Thanh lý, nhượng bán		0	748,582,612		0	0	748,582,612
- Giảm khác( Do bàn giao PLP )		0			0	30,264,486	30,264,486
- Số dư ngày 30/09/2018	43,928,154,240	131,482,208,939	6,922,994,318	-	4,590,178,490	3,104,370,303	190,027,906,290
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày 01/07/2018	36,368,401,351	106,298,600,911	8,279,625,732		3,121,651,196	3,861,367,916	157,929,647,106
- Tại ngày 30/09/2018	34,724,633,204	97,527,701,991	7,174,882,268		2,841,084,401	3,340,210,381	145,608,512,245

#### 11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư ngày 01/07/2018	169,982,388				169,982,388
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
- Số dư ngày 30/09/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>					0
- Tại ngày 01/07/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388
- Tại ngày 30/09/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388

\* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

#### 12. Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1,536,769,991</b>	<b>3,163,277,516</b>
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo	55,681,813	
Chi phí in vé dịch vụ sử dụng	111,799,075	479,387,444
Chi phí in lịch	9,990,909	39,963,636
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	199,567,956	2,342,165,961
Chi phí Hội xuân 2018	70,998,839	283,995,359

<i>Thuyết minh chi phí trả trước ngắn hạn (tiếp theo)</i>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí gia công lắp đặt hệ lá inox CT trang trí phục vụ rằm tháng 8	220,391,668	
Chi phí đồng phục	180,933,498	
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	264,816,667	
Tiền thuê đất Cáp treo	404,617,250	
Chi phí khác	17,972,316	17,765,116
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3,523,506,193</b>	<b>7,402,996,136</b>
Chi phí thuê đất quảng cáo	32,379,564	49,583,320
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	2,615,220	8,499,474
Chi phí công cụ, dụng cụ	713,288,514	1,420,115,464
Chi phí thuê kho	76,363,637	305,454,542
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	54,089,371	278,059,109
Chi phí đầu giá bãi xe các loại tại KDLNB	44,949,495	1,348,484,848
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500	1,293,225,446	1,846,400,912
Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	120,393,913	184,131,868
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	83,357,088	127,487,319
Chi phí chẻ đá và khắc chữ gas hạ giáp	11,250,000	45,000,000
Chi phí gia công lắp đặt cột thu sét , đóng tiếp địa	74,565,896	119,305,445
Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo	499,549,870	908,272,495
Chi phí tếch cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	512,213,294	712,644,581
Chi phí khác	5,264,885	49,556,759
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,060,276,184</b>	<b>10,566,273,652</b>

### 13. Phải trả cho người bán

#### a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	<b>30/09/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
<b>* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả</b>	<b>1,474,136,620</b>	<b>1,474,136,620</b>	<b>1,316,518,508</b>	<b>1,316,518,508</b>
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1,220,479,061	1,220,479,061	878,416,447	878,416,447
Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A		0	37,728,200	37,728,200
Công ty TNHH DV Hoàng Phong	6,034,050	6,034,050		0

Thuyết minh phải trả cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		0	24,714,854	24,714,854
Công ty CP TM & DV Hành Tinh Xanh	53,130,000	53,130,000		0
Hợp tác xã Vệ sinh môi trường 22-12	44,396,000	44,396,000		0
Công ty TNHH SX và Thương mại Đắc Nhẫn	6,480,000	6,480,000		0
Công ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam		0	33,000,000	33,000,000
Tiệm điện sắt Chí Khường		0	118,622,000	118,622,000
Công ty TNHH Hoàn Thiện Mỹ Tây Ninh		0	60,660,600	60,660,600
Công ty cổ phần xây dựng & phát triển đô thị Tây Ninh		0	10,609,000	10,609,000
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng & đầu tư phát triển kiến trúc Đô thị		0	86,027,000	86,027,000
Công ty Kiểm toán FAC		0	36,801,000	36,801,000
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tây Nam	10,492,440	10,492,440	6,039,809	6,039,809
Bánh Canh Năm Dung	2,119,500	2,119,500	4,113,200	4,113,200
Hộ Kinh Doanh Phước Hưng	69,429,000	69,429,000		
Các khoản phải trả người bán khác	61,576,569	61,576,569	19,786,398	19,786,398
<b>Cộng</b>	<b>1,474,136,620</b>	<b>1,474,136,620</b>	<b>1,316,518,508</b>	<b>1,316,518,508</b>
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,474,136,620</b>	<b>1,474,136,620</b>	<b>1,316,518,508</b>	<b>1,316,518,508</b>

14. Phải trả người lao động

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	810,288,698	14,565,148,603
<b>Tổng cộng</b>	<b>810,288,698</b>	<b>14,565,148,603</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/07/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2018
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	867,575,476	2,579,628,736	2,235,016,373	1,212,187,839
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,767,284,789	2,142,500,469	6,977,389	8,902,807,869
- Thuế thu nhập cá nhân	59,667,146	778,829,719	821,612,092	16,884,773
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	90,764,000	90,764,000	-
- Thuế nhà thầu		125,783,427	125,783,427	-
- Các loại thuế khác	721,000	6,000,000	6,000,000	721,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,271,302,680	4,368,428,840	3,314,292,280	2,325,439,240
+ Phí vé công	964,729,600	4,071,245,600	3,007,719,200	2,028,256,000
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	306,573,080	297,183,240	306,573,080	297,183,240
<b>Cộng</b>	<b>8,966,551,091</b>	<b>10,094,935,191</b>	<b>6,603,445,561</b>	<b>12,458,040,721</b>

**16. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/07/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/09/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,446,449		8,419,850	258,866,299
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	68,856,314	34,428,156		34,428,158
Thuế xuất, nhập khẩu	-		26,337,981	26,337,981
<b>Cộng</b>	<b>319,302,763</b>	<b>34,428,156</b>	<b>34,757,831</b>	<b>319,632,438</b>

**17. Chi phí phải trả**

**a. Ngắn hạn**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng		167,772,923
Trích trước chi phí xăng xe, vpp Phòng kinh doanh T09/2018	27,916,009	44,328,411
Trích trước chi phí mua xăng cấp cho CB.CNV tháng 9/2018	33,031,027	
Trích trước chi phí tư vấn lập BCKT kỹ thuật CT xây mới cửa hàng bán đồ đặc sản tại KDL		27,184,780
Trích trước chi phí thuê chuyên gia tềch cấp		291,358,152
Trích trước chi phí mua hoa trang trí rằm T8	133,145,000	
Trích trước chi phí mua quà tặng CB.CNV nhân dịp tết trung thu	48,450,086	
Trích trước chi phí khác	21,409,091	20,500,000
<b>Cộng</b>	<b>263,951,213</b>	<b>551,144,266</b>

**b. Dài hạn**

<b>Tổng cộng</b>	<b>263,951,213</b>	<b>551,144,266</b>
------------------	--------------------	--------------------

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/09/2018	01/01/2018
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	153,429,051	3,477,148
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Tiền bảo hành Công trình	127,424,793	626,286,633
Cổ tức phải trả	3,919,386,000	67,254,000
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	14,113,190	13,248,920
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	106,435,900	360,436,876
Các khoản phải trả khác	191,278,266	160,443,374
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,512,067,200</b>	<b>1,231,146,951</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>512,795,000</b>	<b>580,741,000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,024,862,200</b>	<b>1,811,887,951</b>
<b>19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	99,545,449	751,944,315
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà	118,988,702	2,764,500,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà		415,500,000
Doanh thu khác	62,635,608	
<b>Tổng cộng</b>	<b>281,169,759</b>	<b>3,931,944,315</b>
<b>20. Chi tiết các quỹ khác</b>	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	825,533,164	884,731,328
<b>Cộng</b>	<b>825,533,164</b>	<b>884,731,328</b>
	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>b. Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	81,341,883,682	81,338,791,454
<b>Cộng</b>	<b>81,341,883,682</b>	<b>81,338,791,454</b>

**21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
<i>Số dư ngày 01/07/2018</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682 0	68,917,578,130	148,381,376,254	393,258,538,066
- Lãi trong kỳ này				2,496,327,283	4,161,970,013	6,658,297,296
- Thù lao 2018				99,219,253	(519,253)	98,700,000
- Cổ tức 2017				18,580,747	(24,850,747)	-6,270,000
<i>Số dư ngày 30/09/2018</i>	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682 0	71,531,705,413	152,517,976,267	400,009,265,362

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp</b>		36,942,300,000
<b>Vốn góp của các đối tượng</b>		
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%): 1.096.850cp	10,968,500,000	
Công ty CP Địa Cầu (20%): 914.042cp	9,140,420,000	
Công ty TNHH Olympia (16.83%): 769.296cp	7,692,960,000	
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (20%): 914.042cp	9,140,420,000	
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (0.6%): 30.000cp	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)		1,000,000,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)		1,978,800,000
<b>Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp</b>	<b>8,459,800,000</b>	<b>5,481,000,000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>

30/09/2018

01/01/2018

VND

VND

**22. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ**

- \* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- \* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

4,570,210

4,570,210

10,000

10,000



23. Nguồn kinh phí sự nghiệp	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	518,723,747	34,674,298
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	8,291,340,952	9,634,748,045
Chi sự nghiệp trong kỳ	7,203,704,824	9,150,698,596
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>1,606,359,875</b>	<b>518,723,747</b>

24. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	30/09/2018			01/01/2018	
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn
	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	20,143,235		55,250,000	14,963,546
HT camera BP soát vé	52,470,000	45,182,500		52,470,000	32,065,000
TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	1,734,539,325	232,887,046	5,277,502,150	1,276,623,120
Công trình nạo vét, đắp bờ kè NH Thủy Dương	5,193,728,736	952,183,602	4,241,545,134		
<b>Cộng</b>	<b>10,578,950,886</b>	<b>2,752,048,662</b>	<b>4,474,432,180</b>	<b>5,385,222,150</b>	<b>1,323,651,666</b>
Giá trị còn lại tại 01/01/2018	4,061,570,484				
Giá trị còn lại tại 30/06/2018	3,352,470,044				

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q3-2018	Q3-2017
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	49,209,890,384	42,864,602,087
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	28,751,128,197	20,997,963,641
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	522,762,794	808,926,719
Doanh thu Hang Rỗng		62,500,000
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	709,854,543	506,877,272
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước		27,945,454
Doanh thu tour	707,405,499	2,840,817,624
Doanh thu khác	22,727,273	55,694,253
<b>Tổng cộng</b>	<b>79,923,768,690</b>	<b>68,165,327,050</b>





2. Giá vốn hàng bán	Q3-2018	Q3-2017
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	47,932,751,924	41,755,232,680
Giá vốn vận chuyển	14,734,233,269	6,495,007,556
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	313,090,088	24,070,935
Giá vốn Hàng Rỗng		237,646,437
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	346,930,598	473,927,129
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	43,403,681	64,700,672
Giá vốn tour	441,699,149	2,194,443,344
Giá vốn hoạt động khác		17,603,377
<b>Tổng cộng</b>	<b>63,812,108,709</b>	<b>51,262,632,130</b>

  

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Q3-2018	Q3-2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,784,393,292	4,788,623,357
Cổ tức		
Doanh thu tài chính khác	19,776,946	157,037,544
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,804,170,238</b>	<b>4,945,660,901</b>

  

4. Chi phí tài chính	Q3-2018	Q3-2017
	VND	VND
Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng Cty CP KS Hòa Bình		-1,937,015,335
Chi phí lỗ tại Cty CP Gạch Ngói Tây Ninh		546,725,840
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>(1,390,289,495)</b>

  

5. Thu nhập khác	Q3-2018	Q3-2017
	VND	VND
Thù lao người đại diện vốn		317,984,930
Chiết khấu bia, ngk	161,126,253	89,317,203
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	283,578,920	33,649,977
Thu khác	32,741,254	
Thanh lý vật tư, tài sản	783,471,684	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,260,918,111</b>	<b>440,952,110</b>

12440  
 NG T  
 Ô PHẢ  
 H-THUC  
 ÂY N  
 NINH -

**6. Chi phí khác**

	<b>Q3-2018</b>	<b>Q3-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản (nhà lắp ráp và mái che 15HKD tại KDLNB)		411,810,214
Chi phí thanh lý tài sản (nhà VS đường qua cổng phụ và khuôn long 5 con tại KDLNB)		
Chi phí thanh lý 10 xe điện cũ EG6152A	194,682,318	
Chi phí khác		1,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>194,682,318</b>	<b>413,310,214</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	<b>Q3-2018</b>	<b>Q3-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương nhân viên	1,523,116,190	7,236,138,778
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	186,195,288	184,582,336
Chi phí vật liệu, bao bì	34,247,512	85,862,200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-377,620,067	529,534,544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	466,000,390	489,120,769
Chi phí bằng tiền khác	1,082,968,941	2,454,091,990
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,914,908,254</b>	<b>10,979,330,617</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q3-2018</b>	<b>Q3-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,419,889,951	3,908,893,574
Chi phí vật liệu quản lý	2,806,100	51,662,712
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	182,154,956	98,709,387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348,336,253	130,232,340
Thuế, phí, lệ phí	419,824,180	165,886,147
Chi phí dự phòng		57,900,400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,698,038,912	194,083,993
Chi phí bằng tiền khác	1,203,729,491	3,958,657,480
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,274,779,843</b>	<b>8,566,026,033</b>



**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Q3-2018</b>	<b>Q3-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2,496,327,283	388,552,631
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(100,243,800)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>546.22</b>	<b>63.08</b>

**10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Q3-2018</b>	<b>Q3-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2,496,327,283	388,552,631
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(100,243,800)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>546.22</b>	<b>63.08</b>

**Lập Biểu**

**Trần Thị Phượng****Kế Toán Trưởng**

**Trần Thị Hiền**

Tây Ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2018

**Phó Tổng Giám Đốc****Phạm Hùng Cường**